

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2020/DS-PT

Ngày: 24-9-2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
chuyển nhượng Q sử dụng đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Thọ

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Lạc

Ông Đặng Văn L

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Minh Khương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng Q sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2020/ DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LH, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 214/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị Thu V, sinh năm 1964; địa chỉ: Số a/b, ấp TB, xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

**Bị đơn:** Bà Phạm Thị N, sinh năm 1951; địa chỉ: số n/m, ấp TB, xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ Q và L2 ích hợp pháp cho bị đơn: luật sư Cao Văn T – thành viên công ty luật TNHH MTV Cao T; địa chỉ: số 67/cc, đường PCD, phường e, TP.V, tỉnh Vĩnh Long.

*Người có Q L2 và nghĩa vụ liên quan:*

-Anh Nguyễn Minh H1, sinh năm 1976

Địa chỉ: số 7/v, ấp TB, xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện hợp pháp của bà N và anh H1: ông Phùng Quang T, sinh năm 1969; địa chỉ: số 76/r, khóm r, phường t, TP.V, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy Q ngày 17/8/2020).

- Anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1964

- Anh Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1962 (chết ngày 27/5/2020)

Người kế thừa Q và nghĩa vụ tố tụng của anh Nguyễn Hữu Q: anh Nguyễn Hữu T2 ( em ruột anh Q).

Cùng địa chỉ: số 5/22, ấp TB, xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

-Anh Phan Phước L, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 6/y, ấp TB, xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp cho anh T2 và anh L: bà Huỳnh Thị Thu V (Văn bản ủy Q ngày 16/01/2019).

-Ông Phan Phước L2, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp TB, xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

-Ủy ban nhân dân xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

Đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Hồng C1 – Phó chủ tịch UBND xã(có đơn đề nghị vắng mặt ngày 21/8/2020).

-Ủy ban nhân dân huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

Đại diện hợp pháp: ông Lê Văn T3, phó chủ tịch (văn bản ủy Q ngày 30/7/2020, có đơn đề nghị vắng mặt).

-Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Long

Đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn H3 – Giám đốc Sở (có đơn đề nghị vắng mặt ngày 28/7/2020).

*Người kháng cáo:* bị đơn, bà Phạm Thị N

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Nguyên đơn Bà Huỳnh Thị Thu V trình bày:* Vào ngày 19/7/2017 bà V bán cho bà N căn nhà tường giá 168.000.000đ, hai bên có làm giấy tay nhưng không ghi rõ diện tích. Ngày 18/12/2017 hai bà ra Ủy ban nhân dân xã TH ký kết hợp đồng chuyển nhượng Q sử dụng đất, bà N là người đưa giấy tờ cho địa chính xã làm hợp đồng, bà V chỉ chuyển nhượng một phần đất thửa 140 diện tích 257,3m<sup>2</sup>

nằm trong tổng diện tích là  $382,3\text{m}^2$ , tuy nhiên cơ quan chuyên môn đã nhầm lẫn sang tên hết toàn bộ diện tích  $382,3\text{m}^2$  cho bà N. Khi biết sự việc bà V có yêu cầu bà N trả  $125\text{m}^2$  nhưng bà N không trả. Trên phần đất diện tích  $125\text{m}^2$  bà có trồng một số cây ăn quả và có cho ông Nguyễn Hữu T2, ông Nguyễn Hữu Q (cháu bà V) cất nhà trước khi bán cho bà N, không lý do gì bà V bán luôn phần này nên bà khởi kiện yêu cầu vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng Q sử dụng đất giữa bà V và bà N; hủy một phần giấy chứng nhận Q sử dụng đất đã cấp cho bà N và trả lại cho bà  $125,1\text{m}^2$  theo T2ch đo hiện trạng.

- *Bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:* Bà có chuyển nhượng Q sử dụng đất gắn liền căn nhà của bà V như bà V trình bày nêu trên. Khi ra Ủy ban nhân dân xã làm hợp đồng, bà N không rành chữ nghĩa và tin tưởng bà V nên ký tên hợp đồng nhưng không biết số liệu ghi như thế nào. Hiện bà được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất, bà không có lấy đất của ai, bà V bán bao nhiêu, bà sử dụng bấy nhiêu nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà V. Bà N đồng ý công nhận phần đất diện tích  $36,3\text{m}^2$  cho ông T2 nhưng ông T2 phải bồi hoàn giá trị cho bà N giá đất vườn  $400.000\text{đ}/\text{m}^2$ . Bà N đồng ý để ông Q T2 tục ở căn nhà của ông đến suốt đời vì ông Q không có vợ con, không yêu cầu ông Q bồi hoàn. Đối với chiết thửa 140-3-1 diện tích  $5,4\text{m}^2$  có một phần nhà của anh Nhân và chị Phong trước đây đã giải quyết xong bằng bản án có hiệu lực pháp luật bà không tranh chấp.

- *Người có Q L2 nghĩa vụ liên quan:*

+ *Anh Nguyễn Hữu T2 trình bày:* Bà V, dì ruột của anh cho anh phần đất diện tích  $36,3\text{m}^2$  thuộc chiết thửa 140-2-2 để cất nhà nhưng không có làm giấy tờ. Anh yêu cầu công nhận cho anh đất này, không đồng ý bồi hoàn theo yêu cầu của bà N.

+ *Anh Nguyễn Hữu Q, Phan Phước L và Phan Phước L2:* không có yêu cầu độc lập, thống nhất ý kiến bà V.

+ *Anh Nguyễn Minh H1 trình bày:* khi bà N mua bán đất với bà V anh có biết, nhưng không biết bà V bán cho bà N diện tích đất bao nhiêu, khi các bên ra xã làm hợp đồng chuyển nhượng anh có cùng đi ra xã, bà V đưa hồ sơ cho xã làm rồi ký tên các bên không ai đọc lại hợp đồng và bà N đứng tên giấy chứng nhận Q sử dụng đất thửa 140 diện tích  $382,3\text{m}^2$  cho đến Ny, khi các bên đo đất để chuyển nhượng với anh, chính ông T2 quẹt sơn bán có một phần nhà của ông T2 và ông Q. Anh là con của bà N thống nhất lời trình bày của bà N, không có yêu cầu độc lập.

+ *Ông Huỳnh Văn Thanh (nguyên phó chủ tịch UBND xã TH) trình bày:* Ông Thanh thống nhất theo biên bản hòa giải tại ấp nội dung bà V không có bán cho bà N phần đất  $125\text{m}^2$ , mà chỉ bán  $257,3\text{m}^2$  thuộc chiết thửa 140. Khi các bên ra Ủy ban xã làm hợp đồng chuyển nhượng cán bộ địa chính đã làm giấy nhầm nên ông Thanh đã chứng thực nhầm.

Tại văn bản số 114/UBND ngày 21/8/2020, đại diện ủy ban nhân dân xã TH,

bà Trần Thị Hồng Cúc trình bày: quan điểm của Ủy ban nhân dân xã TH thống nhất bản án sơ thẩm đã xử vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng Q sử dụng đất giữa bà V và bà N.

+Tại Công văn số: 2295/STNMT ngày 28/6/2019 của Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Long xác định việc cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất thửa số 20, diện tích 382,3m<sup>2</sup> cho bà Phạm Thị N đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/ DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LH, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157,158, khoản 1 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 122, 126, 131, 385, 500, 501 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 100, 166, 167, 188 Luật đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1 Điều 12, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu V.

Vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng Q sử dụng đất được ký kết giữa bà Huỳnh Thị Thu V và bà Phạm Thị N ký kết ngày 18/12/2018 tại Ủy ban nhân dân xã TH đối với diện tích 125,1m<sup>2</sup>.

Không chấp nhận yêu cầu của bà V về yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận Q sử dụng đất của bà Phạm Thị N.

Buộc bà Phạm Thị N trả lại cho bà Huỳnh Thị Thu V phần đất diện tích 125,1m<sup>2</sup> trong đó chiết thửa 140 – 2-1 diện tích 36,3m<sup>2</sup>, chiết thửa 140-2-2 diện tích 14,5m<sup>2</sup> và chiết thửa 140-3-2 diện tích 74,3m<sup>2</sup>.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Huỳnh Thị Thu V, đồng ý cho ông Nguyễn Hữu T2 được T tục quản lý sử dụng phần đất chiết thửa 140-2-1 diện tích 36,3m<sup>2</sup>.

Công nhận cho bà Huỳnh Thị Thu V được sử dụng phần đất chiết thửa 140-2-2 diện tích 14,5m<sup>2</sup> và chiết thửa 140-3-2 diện tích 74,3m<sup>2</sup>, tổng cộng diện tích 88,8m<sup>2</sup> cùng số cây bà V trồng.

Công nhận cho anh Nguyễn Hữu T2 được quản lý sử dụng phần đất chiết thửa 140-2-1 diện tích 36,3m<sup>2</sup>.

Công nhận cho bà Phạm Thị N được sử dụng phần chiết thửa 140-1 diện tích 251,8m<sup>2</sup>. Đối với thửa đất 140-3-1 diện tích 5,4m<sup>2</sup> đã giải quyết bằng bản án dân sự phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Bà Huỳnh Thị Thu V, anh Nguyễn Hữu T2 và bà Phạm Thị N có Q đi kê khai lại Q sử dụng đất theo quy định của pháp luật.( theo T2ch đo địa chính khu đất ngày 10/02/2019).

Án sơ thẩm còn xác định lỗi hợp đồng vô hiệu để tính chi phí tố tụng buộc

bà N nộp 2.607.000đ, bà V nộp 1.343.000đ; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ngày 20/5/2020, bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

-Bị đơn bà N giữ nguyên kháng cáo.

-Nguyên đơn bà V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên bà V cũng xác định khi đo tách thửa chuyển nhượng đã phạm qua 5,4m<sup>2</sup> đất trước đây tòa án công nhận cho người khác nhưng bà V đã nhầm tính tiền bà N luôn phần này nên bà V đồng ý hoàn lại bà N giá trị phần diện tích 5,4m<sup>2</sup> đất bằng 1.000.000đ và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

- Luật sư bảo vệ Q và L2 ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

-Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Những người tiến tố tụng và tham gia tố tụng nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm việc bà V tự nguyện bồi hoàn giá trị Q sử dụng 5,4m<sup>2</sup> đất cho bà N bằng 1.000.000đ, chịu toàn bộ chi phí tố tụng; sửa án phí sơ thẩm; giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

-Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị N còn trong hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

-Người có Q L2 và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu Q hiện đã chết chỉ có người em ruột là Nguyễn Hữu T2 kế thừa Q và nghĩa vụ tố tụng; anh T2 và những người tham gia tố tụng khác vắng mặt nhưng đã ủy Q hoặc có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa nên chấp nhận theo quy định tại các Điều 228 và 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1].Xét án sơ thẩm vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng Q sử dụng đất diện tích 125,1m<sup>2</sup> ký kết giữa bà V và bà N là đúng quy định tại Điều 126 và 130 của Bộ luật dân sự năm 2015 do các bên giao kết hợp đồng và cả cơ quan chứng thực hợp đồng đều nhằm lừa dối thể hiện như sau:

[2.1.1].Nguyên bà V được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất thửa số 140,

tờ bản đồ số 20 diện tích  $382,3\text{m}^2$ , trên đất có 01 căn nhà cấp 4 của bà V, 01 căn nhà của anh T2 và 01 căn nhà của anh Q. Ngày 19/4/2014, bà V chuyển nhượng cho bà N phần đất có căn nhà cấp 4 giá 168.000.000đ, hai bên có làm giấy tay không thể hiện diện tích tuy nhiên đã có đơn đề nghị tách thửa đất ngày 11/12/2017 thể hiện ý chí của các bên về diện tích chuyển nhượng và diện tích còn lại không chuyển nhượng, từ đó sở tài nguyên môi trường đã đo đạc tách thửa thể hiện qua T2ch lục bản đồ địa chính khu đất, phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 140 tách thành 02 thửa:

+Thửa số 144 là phần đất bà V chuyển nhượng cho bà N có diện tích  $257,3\text{m}^2$  gắn liền căn nhà cấp 4 theo giấy tay nêu trên.

+ Thửa 143 có căn nhà của anh T2, anh Q và một số cây ăn trái do bà V trồng là phần đất còn lại không chuyển nhượng.

Đến ngày 18/12/2017, bà V và bà N chính thức ra ủy ban nhân dân cấp xã để giao kết hợp đồng lễ ra phải căn cứ vào kết quả tách thửa nêu trên để ghi nhận phần đất chuyển nhượng là thửa số 144, nhưng lại nhầm thành trọn thửa 140 (cũ) với diện tích  $382,3\text{m}^2$  trong đó bao gồm cả căn nhà của anh T2 và anh Q. Sự nhầm lẫn cũng được thể hiện qua lời trình bày của anh H1 (con bà N) rằng khi các bên ký kết đã không xem lại hợp đồng; người có thẩm Q trực T chứng thực hợp đồng sau đó cũng đã xác nhận có sự nhầm lẫn như nội dung trên.

[2.1.2].Sự nhầm lẫn còn thể hiện: Khi đo tách thửa chuyển nhượng, bộ phận chuyên môn đã đo gộp luôn phần đất diện tích  $5,4\text{m}^2$  (theo phụ lục T2ch đo hiện trạng thuộc thửa 140-3-1) của người khác vào thửa số 144 thành tổng diện tích  $257,3\text{m}^2$  và chuyển nhượng hết cho bà N dẫn đến tính nhầm tiền bà N luôn phần đất này nên bà V đồng ý hoàn lại bà N giá trị phần diện tích  $5,4\text{m}^2$  đất bằng 1.000.000đ và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là có L2 cho bà N (theo định giá loại đất trồng cây lâu năm là  $50.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 5,4\text{m}^2 = 270.000\text{đ}$ ) nên ghi nhận sự tự nguyện của bà V, sửa một phần bản án sơ thẩm theo đề nghị của Viện kiểm sát là đúng quy định tại khoản 2 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2].Phần hợp đồng vô hiệu được cấp sơ thẩm xử lý hậu quả, buộc bà N trả lại bà V phần đất diện tích  $125,1\text{m}^2$  trong đó chiết thửa 140 – 2-1 diện tích  $36,3\text{m}^2$ , chiết thửa 140-2-2 diện tích  $14,5\text{m}^2$  và chiết thửa 140-3-2 diện tích  $74,3\text{m}^2$  cùng toàn bộ số cây do bà V trồng là đúng quy định tại Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3]. Xét anh T2 trình bày anh là cháu ruột được bà V cho phần đất chiết thửa 140-2-1 diện tích  $36,3\text{m}^2$ , trên thực tế anh đã cất nhà kiên cố vào năm 2009, bà V cũng thống nhất nên ghi nhận sự tự nguyện của bà V tặng cho anh T2 phần đất này đồng thời không chấp nhận kháng cáo của bà N yêu cầu anh T2 bồi hoàn cho bà giá trị đất  $400.000\text{đ}/\text{m}^2$ .

[2.4].Án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà V T tục cho anh Q ở tạm phần đất chiết thửa 140-2-2 diện tích 14,5m<sup>2</sup> đã không có kháng cáo, kháng nghị; Ny anh Q đã chết, các đương sự cũng như hàng thừa kế của anh Q hiện không có yêu cầu gì nên không xem xét trong vụ án này.

[2.5].Phần còn lại của hợp đồng chuyển nhượng giữa bà V và bà N đối với phần đất còn lại theo hiện trạng đo đạc thuộc thửa 140-1 diện tích 251,8m<sup>2</sup> không bị vô hiệu theo quy định tại Điều 130, 500, 501 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 167, 188 của Luật đất đai năm 2013.

[2.6]. Về án phí: chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, sửa án sơ thẩm về án phí, buộc bà V nghĩa vụ nộp 300.000đ trên số tiền bị buộc bồi hoàn cho bà N; Do sửa án sơ thẩm và bà N là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo các quy định tại khoản 2 điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 12, 14, 26, 27 và khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2.7].Về chi phí tố tụng: do bà V tự nguyện nộp toàn bộ 3.950.000đ nên ghi nhận, sửa án sơ thẩm về chi phí tố tụng.

[2.8].Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Đề nghị của luật sư bảo vệ cho bị đơn được hội đồng xét xử chấp nhận một phần theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm như trên.

*Bởi các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Phạm Thị N, sửa một phần bản án sơ thẩm số 26/2020/DS -ST ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 147, 148, 157,158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 167, 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 126, 130, 131, 500, 501 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12, 14, 26, 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thị Thu V.

1.1. Vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng Q sử dụng đất đối với diện

tích 125,1m<sup>2</sup> trong đó chiết thửa 140 – 2-1 diện tích 36,3m<sup>2</sup>, chiết thửa 140-2-2 diện tích 14,5m<sup>2</sup> và chiết thửa 140-3-2 diện tích 74,3m<sup>2</sup> ký kết giữa bà Huỳnh Thị Thu V và bà Phạm Thị N do Ủy ban nhân dân xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long chứng thực số 54, quyền II TP/CC-SCTĐDS ngày 18/12/2018 đồng thời buộc bà Phạm Thị N trả bà Huỳnh Thị Thu V Q sử dụng phần đất này gắn liền số cây trồng trên đất.

1.2.Công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng Q sử dụng đất đối với diện tích 251,8m<sup>2</sup> chiết thửa 140-1 ký kết giữa bà Huỳnh Thị Thu V và bà Phạm Thị N do Ủy ban nhân dân xã TH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long chứng thực số 54, quyền II TP/CC-SCTĐDS ngày 18/12/2018, bà V có nghĩa vụ giao bà N Q sử dụng phần đất này có căn nhà cấp 4 do bà V xây cất.

1.3.Ghi nhận sự tự nguyện của bà Huỳnh Thị Thu V tặng cho anh Nguyễn Hữu T2 Q sử dụng đất chiết thửa 140 – 2-1 diện tích 36,3m<sup>2</sup> có căn nhà của anh T2 trên phần đất này.

1.4.Bà Huỳnh Thị Thu V, Phạm Thị N và anh Nguyễn Hữu T2 có Q và nghĩa vụ kê khai, đăng ký lại Q sử dụng đất theo quy định của pháp luật (chi tiết các thửa đất theo T2ch đo bản đồ địa chính khu đất do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai và phòng tài nguyên môi trường huyện LH, tỉnh Vĩnh Long thực hiện kèm theo bản án).

## 2. Về án phí:

-Bà Huỳnh Thị Thu V có nghĩa vụ nộp 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà V đã nộp theo biên lai thu số 0002090 ngày 21/01/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LH, bà V đã nộp đủ.

-Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3.Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị Thu V có nghĩa vụ nộp toàn bộ 3.950.000đ (*ba triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí, bà V đã nộp đủ.

4.Các nội dung quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có Q thỏa T thi hành án, được Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

5.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.



***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân Cấp cao;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Tòa án ND huyện LH;
- Chi cục thi hành án DS huyện LH;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Trường Thọ**